

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85,374,573,956	86,836,540,197
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1,633,834,110	3,277,445,535
Tiền	111		1,633,834,110	3,277,445,535
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	48,650,000,000	36,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	121		48,650,000,000	36,000,000,000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		13,888,534,069	30,400,153,492
Phải thu khách hàng	131	4.3	4,795,066,169	3,627,210,147
Trả trước cho người bán	132	4.4	3,194,084,477	21,996,943,550
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	6,387,888,464	5,374,968,915
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(488,505,041)	(598,969,120)
Hàng tồn kho	140	4.6	20,047,559,953	15,155,639,303
Hàng tồn kho	141		20,047,559,953	15,155,639,303
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,154,645,824	2,003,301,867
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	111,358,707	67,126,093
Thuế GTGT được khấu trừ	152		273,419,495	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.8	769,867,622	1,936,175,774
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95,952,918,650	91,099,855,686
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		95,858,589,145	91,099,855,686
Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	71,084,447,066	75,405,761,903
Nguyên giá	222		218,005,377,303	207,510,063,156
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146,920,930,237)	(132,104,301,253)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản cố định vô hình	227	4.10	153,853,688	302,227,561
Nguyên giá	228		1,140,311,052	1,140,311,052
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(986,457,364)	(838,083,491)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.11	24,620,288,391	15,391,866,222
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		94,329,505	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.12	94,329,505	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		181,327,492,606	177,936,395,883
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		51,511,702,556	55,540,659,899
Nợ ngắn hạn	310		42,974,573,246	44,076,727,175
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312	4.13	7,628,327,331	9,672,431,967
Người mua trả tiền trước	313	4.14	9,167,396,248	11,833,495,652
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.15	5,446,601,422	3,941,164,687
Phải trả công nhân viên	315		7,197,991,197	6,310,234,040
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.16	12,837,470,088	11,722,607,784
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.17	696,786,960	596,793,045
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		8,537,129,310	11,463,932,724
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	4.18	503,396,838	488,896,838
Vay và nợ dài hạn	334	4.19	7,804,148,716	10,801,743,096
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		229,583,756	173,292,790
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129,815,790,050	122,395,735,984
Vốn chủ sở hữu	410	4.20	129,815,790,050	122,395,735,984
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		95,000,000,000	95,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		9,937,869,431	6,599,589,149
Quỹ dự phòng tài chính	418		4,002,326,971	2,349,057,180
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		20,875,593,648	18,447,089,655
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		181,327,492,606	177,936,395,883

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		319,624,226,346	265,574,362,907
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		712,233,508	833,938,310
Doanh thu thuần	10	5.1	318,911,992,838	264,740,424,597
Giá vốn hàng bán	11	5.2	209,486,952,262	167,064,858,428
Lợi nhuận gộp	20		109,425,040,576	97,675,566,169
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6,955,984,692	3,175,930,388
Chi phí tài chính	22		186,839,395	431,557,496
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		186,839,395	431,557,496
Chi phí bán hàng	24	5.4	67,386,525,825	47,566,977,592
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	25,514,980,007	32,562,540,112
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		23,292,680,041	20,290,421,357
Thu nhập khác	31	5.6	2,602,186,851	824,914,691
Chi phí khác	32	5.7	166,046,236	-
Lợi nhuận khác	40		2,436,140,615	824,914,691
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25,728,820,656	21,115,336,048
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	4,947,556,513	2,668,246,393
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.9	(94,329,505)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20,875,593,648	18,447,089,655
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	2,197	1,942

HOÀNG VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	25,728,820,656	21,115,336,048
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	16,017,285,369	13,703,531,822
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(110,464,079)	(449,226,390)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,967,166,510)	(3,175,930,388)
Chi phí lãi vay	06	186,839,395	431,557,496
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	34,855,314,831	31,625,268,588
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	18,155,861,642	(13,177,059,527)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4,891,920,650)	(760,613,507)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(2,679,467,965)	(4,846,013,604)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	50,096,891	10,798,399,190
Tiền lãi vay đã trả	13	(520,841,773)	(431,557,496)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,676,054,549)	(2,166,893,492)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	16,000,000	1,762,619,800
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,396,545,667)	(2,189,648,361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37,912,442,760	20,614,501,591
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(20,442,016,450)	(8,629,994,199)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	11,181,818	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56,800,000,000)	(46,500,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	44,150,000,000	25,200,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,277,056,670	2,857,267,888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26,803,777,962)	(27,072,726,311)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	10,383,243,096
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,997,594,380)	(1,255,500,000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,754,681,843)	(6,650,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,752,276,223)	2,477,743,096
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(1,643,611,425)	(3,980,481,624)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	3,277,445,535	7,257,927,159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	1,633,834,110	3,277,445,535

HOÀNG VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Cấp nước Gia Định "Công ty" là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước, được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103005928 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 1 năm 2007.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn); tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng); xây dựng công trình cấp nước; thiết kế công trình cấp - thoát nước; tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác; san lấp mặt đường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

3.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.9 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

3.10 Doanh thu – Giá vốn

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu gắn đồng hồ nước được ghi nhận khi dịch vụ gắn đồng hồ nước hoàn thành, có biên bản hoàn công, ghi nhận doanh thu và xuất hoá đơn cho khách hàng. Doanh thu bán nước sạch được ghi nhận qua đồng hồ nước của từng khách hàng.

Giá vốn nước bao gồm giá mua nước sỉ tương ứng với phần doanh thu được ghi nhận theo phương thức khoán chi phí dựa theo sản lượng nước sạch đã được bán.

3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN với mức thuế suất do Công ty xác định như sau:

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm và được miễn 2 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được áp dụng với mức thuế suất thông thường 25%.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3.12 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	70.555.000	81.000.500
Tiền gửi ngân hàng	1.563.279.110	3.196.445.035
	<u>1.633.834.110</u>	<u>3.277.445.535</u>

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	48.650.000.000	36.000.000.000
	<u>48.650.000.000</u>	<u>36.000.000.000</u>

4.3 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng – bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng – bên thứ ba	4.795.066.169	3.627.210.147
	<u>4.795.066.169</u>	<u>3.627.210.147</u>

4.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trả trước cho người bán – bên liên quan	1.113.426.257	19.812.910.806
Trả trước cho người bán – bên thứ ba	2.080.658.220	2.184.032.744
	<u>3.194.084.477</u>	<u>21.996.943.550</u>

4.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	4.001.227.882	4.022.291.284
Lắp đặt trụ cứu hỏa (vốn nhà nước)	614.974.052	614.974.052
Xuất vật tư cho mượn	1.087.584.338	413.866.909
Lãi dự thu	678.928.022	318.662.500
Khác	5.174.170	5.174.170
	<u>6.387.888.464</u>	<u>5.374.968.915</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.6 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.318.263.749	11.925.179.138
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.729.296.204	3.230.460.165
	20.047.559.953	15.155.639.303

4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển vào Chi phí SXKD trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thiết bị văn phòng	67.126.093	265.040.434	(220.807.820)	111.358.707
	67.126.093	265.040.434	(220.807.820)	111.358.707

4.8 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	287.360.917	1.874.475.774
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	482.506.705	61.700.000
	769.867.622	1.936.175.774

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2011	4.000.422.472	4.008.680.781	194.289.059.492	5.211.900.411	207.510.063.156
Mua trong năm	-	1.882.621.371	554.189.581	716.877.472	3.153.688.424
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	8.411.749.527	-	8.411.749.527
Thanh lý, nhượng bán	-	(649.860.114)	(117.771.286)	(299.290.027)	(1.066.921.427)
Giảm khác	-	-	(3.202.377)	-	(3.202.377)
Vào ngày 31/12/2011	4.000.422.472	5.241.442.038	203.134.024.937	5.629.487.856	218.005.377.303
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2011	1.881.463.550	2.447.136.602	125.507.762.183	2.267.938.918	132.104.301.253
Khấu hao trong năm	255.631.896	605.479.422	14.051.319.991	956.480.187	15.868.911.496
Thanh lý, nhượng bán	-	(649.860.114)	(103.132.371)	(299.290.027)	(1.052.282.512)
Vào ngày 31/12/2011	2.137.095.446	2.402.755.910	139.455.949.803	2.925.129.078	146.920.930.237
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2011	2.118.958.922	1.561.544.179	68.781.297.309	2.943.961.493	75.405.761.903
Vào ngày 31/12/2011	1.863.327.026	2.838.686.128	63.678.075.134	2.704.358.778	71.084.447.066

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2011	478.577.777	661.733.275	1.140.311.052
Tăng trong năm	-	-	-
Vào ngày 31/12/2011	478.577.777	661.733.275	1.140.311.052
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2011	478.577.777	359.505.714	838.083.491
Khấu hao trong năm	-	148.373.873	148.373.873
Vào ngày 31/12/2011	478.577.777	507.879.587	986.457.364
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2011	-	302.227.561	302.227.561
Vào ngày 31/12/2011	-	153.853.688	153.853.688

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển vào Chi phí SXKD trong năm VND	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Phát triển mạng lưới cấp nước	14.824.682.854	17.653.086.716	-	(8.411.749.527)	24.066.020.043
Chi phí cải tạo ống mụt	-	13.903.692.232	(13.903.692.232)	-	-
Lắp đặt đồng hồ tổng	511.550.685	-	-	-	511.550.685
Lắp đặt trụ cứu hỏa	55.632.683	-	(12.915.020)	-	42.717.663
	15.391.866.222	31.556.778.948	-13.916.607.252	-8.411.749.527	24.620.288.391

4.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	94.329.505	-
	94.329.505	-

4.13 Phải trả người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả nhà cung cấp – bên liên quan	2.844.919.000	4.094.387.022
Phải trả nhà cung cấp – bên thứ ba	4.783.408.331	5.578.044.945
	7.628.327.331	9.672.431.967

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Người mua trả tiền trước – bên liên quan	142.034.000	142.034.000
Người mua trả tiền trước – bên thứ ba	9.025.362.248	11.691.461.652
	9.167.396.248	11.833.495.652

4.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	50.575.148	165.697.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.587.713.096	1.170.420.376
Thuế thu nhập cá nhân	246.047.678	140.977.579
Phí bảo vệ môi trường	2.562.265.500	2.464.069.615
	5.446.601.422	3.941.164.687

4.16 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	138.172.089	192.349.729
Kinh phí hoạt động của Đảng	28.489.852	25.499.993
Bảo hiểm thất nghiệp	8.069.022	8.046.769
Cổ tức phải trả	220.318.157	-
Phải trả - Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	8.999.614.554	9.394.644.141
Phải trả, phải nộp khác	3.442.806.414	2.102.067.152
	12.837.470.088	11.722.607.784

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	Quỹ Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	549.328.143	47.464.902	596.793.045
Trích lập quỹ	2.991.885.624	504.653.958	3.496.539.582
Sử dụng quỹ	(2.849.545.667)	(547.000.000)	(3.396.545.667)
Số dư cuối năm	691.668.100	5.118.860	696.786.960

4.18 Phải trả, phải nộp dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thu bảo lãnh sử dụng nước	419.805.800	342.805.800
Thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng	83.591.038	146.091.038
	503.396.838	488.896.838

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.19 Vay dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay phát triển mạng lưới cấp nước	7.804.148.716	10.383.243.096
Vay gắn đồng hồ nước miễn phí	-	418.500.000
	7.804.148.716	10.801.743.096

Vay của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn với lãi suất 5,4%/ năm, thời hạn vay là 10 năm.

4.20 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	95.000.000.000	5.096.952.373	1.403.869.057	11.056.518.007	112.557.339.437
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.447.089.655	18.447.089.655
Trích lập các quỹ	-	1.502.636.776	945.188.123	(4.406.518.007)	(1.958.693.108)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.650.000.000)	(6.650.000.000)
Số dư cuối năm trước	95.000.000.000	6.599.589.149	2.349.057.180	18.447.089.655	122.395.735.984
Số dư đầu năm nay	95.000.000.000	6.599.589.149	2.349.057.180	18.447.089.655	122.395.735.984
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	20.875.593.648	20.875.593.648
Trích lập các quỹ	-	3.338.280.282	1.653.269.791	(8.472.089.655)	(3.480.539.582)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.975.000.000)	(9.975.000.000)
Số dư cuối năm nay	95.000.000.000	9.937.869.431	4.002.326.971	20.875.593.648	129.815.790.050

Phần trích lập các quỹ và chia cổ tức trong năm là từ lợi nhuận của năm 2010, việc phân phối lợi nhuận năm 2011 sẽ được thực hiện khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu

	2011	2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu		
Doanh thu tiền nước	312.814.425.064	259.273.674.528
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	133.191.818	233.684.255
Doanh thu gắn mới, lắp đặt đồng hồ nước	6.639.336.736	5.543.894.635
Doanh thu thiết kế, tư vấn giám sát, QLDA	37.272.728	523.109.489
	319.624.226.346	265.574.362.907
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Điều chỉnh giảm do ghi nhầm số nước tiêu thụ	712.233.508	833.938.310
	712.233.508	833.938.310
Doanh thu thuần	318.911.992.838	264.740.424.597

5.2 Giá vốn hàng bán

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn tiền nước	206.739.020.664	163.606.240.491
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản	121.221.901	162.662.742
Giá vốn gắn mới, lắp đặt đồng hồ nước	2.577.909.697	2.843.955.195
Giá vốn thiết kế, tư vấn giám sát, QLDA	48.800.000	452.000.000
	209.486.952.262	167.064.858.428

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.955.984.692	3.175.930.388
	6.955.984.692	3.175.930.388

5.4 Chi phí bán hàng

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên	17.564.940.957	15.685.943.826
Chi phí vật tư sửa chữa, thay đồng hồ nước	14.586.499.298	10.126.560.782
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.920.333	65.346.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.870.934.267	12.739.103.455
Chi phí bằng tiền khác	242.172.087	95.814.397
Chi phí Cải tạo ống mục	13.946.040.809	8.854.208.217
Chi phí giảm nước không doanh thu	6.162.018.074	-
	67.386.525.825	47.566.977.592

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.591.423.500	15.028.653.103
Chi phí đồ dùng văn phòng	283.213.761	313.876.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.146.351.102	964.428.367
Thuế, phí và lệ phí	257.908.989	248.168.579
Hoàn nhập dự phòng	(110.464.079)	449.226.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.442.098	760.565.129
Chi phí khác	6.690.104.636	14.797.622.148
	25.514.980.007	32.562.540.112

5.6 Thu nhập khác

	2011 VND	2010 VND
Phí bảo vệ môi trường được hưởng	307.694.929	297.854.546
Bán phế liệu	703.000.000	405.780.000
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	170.167.299	92.207.267
Thu nhập kiểm định đồng hồ nước	16.977.259	15.905.441
Nhận đền bù di dời hệ thống cấp nước	1.313.739.399	-
Thu thanh lý tài sản cố định	11.181.818	-
Thu nhập khác	79.426.147	13.167.437
	2.602.186.851	824.914.691

5.7 Chi phí khác

	2011 VND	2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	14.638.915	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	145.790.756	-
Khác	5.616.565	-
	166.046.236	-

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2011 VND	2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.728.820.656	21.115.336.048
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.089.085.805	-
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	26.817.906.461	21.115.336.048
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế</i>	<i>17.109.155.278</i>	<i>17.403.917.463</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế</i>	<i>9.708.751.182</i>	<i>3.711.418.585</i>
Thuế TNDN tạm tính:		
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (20% x 50%)	1.710.915.528	1.740.391.746
Thuế TNDN theo thuế suất 25%	2.427.187.795	927.854.646
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm 2010	809.453.190	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.947.556.513	2.668.246.393

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2011 VND	2010 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	(94.329.505)	-
	<u>(94.329.505)</u>	<u>-</u>

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.875.593.648	18.447.089.655
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.875.593.648	18.447.089.655
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.197</u>	<u>1.942</u>

6. Các bên có liên quan

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng (nước)	206.441.520.599
		Mua vật tư	7.758.870.000
		Trả nợ vay	2.997.594.380
		Trả lãi vay	520.841.773

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Phải trả tiền mua đồng hồ nước	(2.844.919.000)
	Phải trả các công trình PTMLCN	(8.999.614.554)
	Phải trả tiền vay	(7.804.148.716)
	Trả trước tiền mua nước	1.113.426.257
	Phải thu công trình XD CB thuộc XNCN Trung An	2.984.819.807
	Phải thu khác	1.016.408.075

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thu nhập của Ban Giám đốc, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau :

	2011 VND
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.774.456.762
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	174.000.000
	<u>1.948.456.762</u>

HOÀNG VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2012